ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36 /2024/QĐ-UBND	*Hậu Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV)

Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật mà không có trong đơn giá theo quy định tại Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực để lập dự toán, chuyển cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành (cơ quan cùng cấp phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) có ý kiến thẩm định trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định đơn giá nhà, công trình xây dựng để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định này.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm Nhà nước ban hành quyết định thu hồi đất.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao Sở Xây dựng có trách nhiệm theo dõi, cập nhật các đề xuất của các sở, ban, ngành tỉnh và địa phương khi có biến động giá để làm căn cứ tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá điều chỉnh để tính bồi thường khi thu hồi đất.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- VP. Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 6;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH.PM.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đồng Văn Thanh

PHỤ LỤC I

BẢNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Loại nhà, nhà ở, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: móng chôn chân, khung cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, không có trần**		
1.1	Nền đất	m^2	1.457.000
1.2	Nền gạch tàu	m^2	1.874.000
1.3	Nền lát đan xi măng	m^2	1.776.000
1.4	Nền láng xi măng	m^2	1.766.000
1.5	Nền gạch bông	m^2	1.907.000
1.6	Nền lát gạch ceramic	m^2	1.962.000
2	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: móng kê tán, khung cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, không có trần**		
2.1	Nền đất	m^2	1.546.000
2.2	Nền gạch tàu	m^2	1.963.000
2.3	Nền lát đan xi măng	m^2	1.865.000
2.4	Nền láng xi măng	m^2	1.855.000
2.5	Nền gạch bông	m^2	1.995.000
2.6	Nền lát gạch ceramic	m^2	2.051.000
3	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: móng kê tán (đà bê tông cốt thép (BTCT) hoặc xây bó nền), khung cột gỗ tạp, vách xây tường, mái tole, không có trần**		
3.1	Nền đất	m^2	2.598.000
3.2	Nền gạch tàu	m^2	2.906.000
3.3	Nền lát đan xi măng	m^2	2.813.000
3.4	Nền láng xi măng	m^2	2.803.000

3.5	Nền gạch bông	m^2	2.939.000
3.6	Nền lát gạch ceramic	m^2	2.994.000
Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu.			
4	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: móng BTCT (không gia cố cừ tràm, có đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột gỗ tạp, vách xây tường, mái tole, không có trần**		
4.1	Nền đất	m^2	2.852.000
4.2	Nền gạch tàu	m^2	3.160.000
4.3	Nền lát đan xi măng	m^2	3.062.000
4.4	Nền láng xi măng	m^2	3.052.000
4.5	Nền gạch bông	m^2	3.193.000
4.6	Nền lát gạch ceramic	m^2	3.248.000
Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu.			
5	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: móng kê tán (đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột gỗ nhóm 4, vách xây tường, không có trần**		
5.1	Nền gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	3.900.000
5.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	3.937.000
5.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	3.972.000
5.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m^2	4.088.000
5.5	Nền láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	3.792.000
5.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	3.829.000
5.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	3.864.000
5.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m^2	3.980.000
5.9	Nền gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	3.915.000
5.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	3.969.000
5.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	4.017.000
5.12	Nền gạch bông, mái ngói	m^2	4.103.000
5.13	Nền gạch ceramic, mái fibrôximăng	m^2	3.987.000
5.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	4.025.000

5.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m^2	4.060.000
5.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m^2	4.176.000
Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu.			
6	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: móng kê tán (đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột thép tiền chế, vách xây tường, không có trần**		
6.1	Nền gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	3.704.000
6.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	3.741.000
6.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	3.776.000
6.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m^2	4.192.000
6.5	Nền láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	3.596.000
6.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	3.633.000
6.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	3.668.000
6.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m^2	4.066.000
6.9	Nền gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	3.732.000
6.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	3.773.000
6.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	3.785.000
6.12	Nền gạch bông, mái ngói	m^2	4.154.000
6.13	Nền gạch ceramic, mái fibrôximăng	m^2	3.792.000
6.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	3.829.000
6.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m^2	3.864.000
6.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m^2	4.280.000
Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu.			
7	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: móng BTCT (không gia cố cừ tràm, có đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột thép tiền chế, vách xây tường, không có trần**		
7.1	Nền gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	4.457.000
7.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	4.494.000
7.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	4.529.000
7.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m^2	4.839.000
7.5	Nền láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	4.349.000

7.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	4.386.000
7.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	4.421.000
7.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m^2	4.714.000
7.9	Nền gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	4.493.000
7.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	4.522.000
7.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	4.538.000
7.12	Nền gạch bông, mái ngói	m^2	4.880.000
7.13	Nền gạch ceramic, mái fibrôximăng	m^2	4.545.000
7.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	4.586.000
7.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m^2	4.594.000
7.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m^2	4.904.000
- Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu. - Trường hợp móng có gia cố cừ tràm thì tăng 4% đơn giá cùng kết cấu.			
8	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: không móng, khung cột thép tiền chế, vách tole, không có trần**		
8.1	Nền gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	2.724.000
8.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	2.760.000
8.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	2.796.000
8.4	Nền láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	2.616.000
8.5	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	2.652.000
8.6	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	2.688.000
8.7	Nền gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	2.756.000
8.8	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	2.793.000
8.9	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	2.805.000
8.10	Nền gạch ceramic, mái fibrôximăng	m^2	2.788.000
8.11	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	2.848.000
8.12	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m^2	2.859.000
9	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: không móng, khung cột BTCT đúc sẵn (BTCTĐS) hoặc cột ép BTCT (có đà BTCT hoặc xây bó nền), vách xây tường,**		

	không có trần, có sê nô		
9.1	Nền gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	4.458.000
9.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	4.492.000
9.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	4.523.000
9.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m^2	4.621.000
9.5	Nền láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	4.347.000
9.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	4.380.000
9.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	4.412.000
9.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m^2	4.510.000
9.9	Nền gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	4.491.000
9.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	4.524.000
9.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	4.556.000
9.12	Nền gạch bông, mái ngói	m^2	4.654.000
9.13	Nền gạch ceramic, mái fibrôximăng	m^2	4.543.000
9.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	4.576.000
9.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m^2	4.608.000
9.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m^2	4.705.000
- Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu. - Trường hợp không có sê nô thì giảm 2,4% đơn giá cùng kết cấu.			
10	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: móng BTCT (không gia cố cừ tràm, có đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột gỗ nhóm 4, vách xây tường, không có trần**		
10.1	Nền gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	5.525.000
10.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	5.562.000
10.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	5.598.000
10.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m^2	5.721.000
10.5	Nền láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	5.486.000
10.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	5.523.000
10.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	5.558.000
10.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m^2	5.682.000

10.9	Nền gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	5.554.000
10.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	5.591.000
10.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	5.627.000
10.12	Nền gạch bông, mái ngói	m^2	5.750.000
10.13	Nền gạch ceramic, mái fibrôximăng	m^2	5.573.000
10.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	5.610.000
10.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m^2	5.648.000
10.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m^2	5.769.000
- Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu - Trường hợp móng có gia cố cừ tràm thì tăng 4% đơn giá cùng kết cấu.			
11	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: móng BTCT (không gia cố cừ tràm, có đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột gạch, vách xây tường, không có trần**		
11.1	Nền gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	4.851.000
11.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	5.024.000
11.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	5.060.000
11.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m^2	5.182.000
11.5	Nền láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	4.815.000
11.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	5.015.000
11.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	5.020.000
11.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m^2	5.143.000
11.9	Nền gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	5.016.000
11.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	5.053.000
11.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	5.089.000
11.12	Nền gạch bông, mái ngói	m^2	5.211.000
11.13	Nền gạch ceramic, mái fibrôximăng	m^2	5.062.000
11.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	5.098.000
11.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m^2	5.134.000
11.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m^2	5.260.000

- Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu. - Trường hợp móng có gia cố cừ tràm thì tăng 4% đơn giá cùng kết cấu.			
12	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: móng BTCT (gia cố cừ tràm), khung cột BTCT, đà BTCT, vách xây tường, không có trần, có sê nô**		
12.1	Nền gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	5.687.000
12.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	5.707.000
12.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	5.725.000
12.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m^2	6.014.000
12.5	Nền láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	5.610.000
12.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	5.643.000
12.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	5.675.000
12.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m^2	5.970.000
12.9	Nền gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	5.740.000
12.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	5.777.000
12.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	5.759.000
12.12	Nền gạch bông, mái ngói	m^2	6.066.000
12.13	Nền gạch ceramic, mái fibrôximăng	m^2	5.742.000
12.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	5.784.000
12.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m^2	5.819.000
12.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m^2	6.115.000
12.17	Nền gạch bông, mái BTCT	m^2	6.243.000
12.18	Nền gạch bông, mái BTCT + dán ngói	m^2	6.402.000
12.19	Nền gạch ceramic, mái BTCT	m^2	6.294.000
12.20	Nền gạch ceramic, mái BTCT + dán ngói	m^2	6.525.000
Trường hợp không có sê nô thì giảm 2,4% đơn giá cùng kết cấu.			
13	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập có tầng (1 trệt, 1 lầu): móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, khung cột gỗ tạp, sàn ván gỗ tạp, vách gỗ tạp, không có trần**		
13.1	Tầng trệt nền gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	2.899.000
13.2	Tầng trệt nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	2.916.000

13.3	Tầng trệt nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	2.938.000
13.4	Tầng trệt nền gạch tàu, mái ngói	m^2	3.058.000
13.5	Tầng trệt nền láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	2.850.000
13.6	Tầng trệt nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	2.867.000
13.7	Tầng trệt nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	2.884.000
13.8	Tầng trệt nền láng xi măng, mái ngói	m^2	3.004.000
13.9	Tầng trệt nền gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	2.920.000
13.10	Tầng trệt nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	2.938.000
13.11	Tầng trệt nền gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	2.955.000
13.12	Tầng trệt nền gạch bông, mái ngói	m^2	3.074.000
13.13	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái fibrôximăng	m^2	2.948.000
13.14	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	2.965.000
13.15	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái tole giả ngói	m^2	2.982.000
13.16	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái ngói	m^2	3.102.000
14	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập có tầng (1 trệt, 1 lầu): móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, khung cột thép tiền chế, sàn ván gỗ tạp, vách xây tường, không có trần**		
14.1	Tầng trệt nền gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	4.215.000
14.2	Tầng trệt nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	4.234.000
14.3	Tầng trệt nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	4.253.000
14.4	Tầng trệt nền gạch tàu, mái ngói	m^2	4.327.000
14.5	Tầng trệt nền láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	4.161.000
14.6	Tầng trệt nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	4.180.000
14.7	Tầng trệt nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	4.199.000
14.8	Tầng trệt nền láng xi măng, mái ngói	m^2	4.273.000
14.9	Tầng trệt nền gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	4.231.000
14.10	Tầng trệt nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	4.250.000
14.11	Tầng trệt nền gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	4.269.000
14.12	Tầng trệt nền gạch bông, mái ngói	m^2	4.343.000

14.13	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái fibrôximăng	m^2	4.259.000
14.14	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	4.278.000
14.15	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái tole giả ngói	m^2	4.297.000
14.16	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái ngói	m^2	4.371.000
15	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập có tầng (1 trệt, 1 lầu): móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, khung cột gỗ nhóm 4, sàn ván gỗ nhóm 4, vách gỗ nhóm 4, không có trần**		
15.1	Tầng trệt nền gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	3.929.000
15.2	Tầng trệt nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	3.943.000
15.3	Tầng trệt nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	3.961.000
15.4	Tầng trệt nền gạch tàu, mái ngói	m^2	4.453.000
15.5	Tầng trệt nền láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	3.871.000
15.6	Tầng trệt nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	3.889.000
15.7	Tầng trệt nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	3.907.000
15.8	Tầng trệt nền láng xi măng, mái ngói	m^2	4.399.000
15.9	Tầng trệt nền gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	3.941.000
15.10	Tầng trệt nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	3.959.000
15.11	Tầng trệt nền gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	3.977.000
15.12	Tầng trệt nền gạch bông, mái ngói	m^2	4.470.000
15.13	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái fibrôximăng	m^2	3.969.000
15.14	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	3.987.000
15.15	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái tole giả ngói	m^2	4.004.000
15.16	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái ngói	m^2	4.497.000
16	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập có tầng (1 trệt, 1 lầu): móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, khung cột BTCT, sàn ván gỗ nhóm 4, vách xây tường, không có trần, có sê nô**		
16.1	Tầng trệt nền gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	5.191.000
16.2	Tầng trệt nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	5.219.000
16.3	Tầng trệt nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	5.225.000
16.4	Tầng trệt nền gạch tàu, mái ngói	m^2	5.405.000

16.5	Tầng trệt nền láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	5.140.000
16.6	Tầng trệt nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	5.157.000
16.7	Tầng trệt nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	5.174.000
16.8	Tầng trệt nền láng xi măng, mái ngói	m^2	5.350.000
16.9	Tầng trệt nền gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	5.223.000
16.10	Tầng trệt nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	5.236.000
16.11	Tầng trệt nền gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	5.240.000
16.12	Tầng trệt nền gạch bông, mái ngói	m^2	5.415.000
16.13	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái fibrôximăng	m^2	5.232.000
16.14	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	5.249.000
16.15	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái tole giả ngói	m^2	5.266.000
16.16	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái ngói	m^2	5.442.000
17	**Nhà, nhà ở, công trình độc lập có tầng (1 trệt, 1 lầu): móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, khung cột BTCT, sàn BTCT, vách xây tường, không có trần, có sê nô**		
17.1	Nền gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	5.475.000
17.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	5.491.000
17.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	5.506.000
17.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m^2	6.078.000
17.5	Nền láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	5.364.000
17.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	5.380.000
17.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	5.395.000
17.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m^2	5.969.000
17.9	Nền gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	5.506.000
17.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	5.522.000
17.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	5.537.000
17.12	Nền gạch bông, mái ngói	m^2	6.135.000
17.13	Nền gạch Ceramic, mái fibrôximăng	m^2	5.546.000
17.14	Nền gạch Ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	5.562.000

17.15	Nền gạch Ceramic, mái tole giả ngói	m^2	5.577.000
17.16	Nền gạch Ceramic, mái ngói	m^2	6.149.000
17.17	Nền gạch bông, mái BTCT	m^2	5.857.000
17.18	Nền gạch bông, mái BTCT+ dán ngói	m^2	6.232.000
17.19	Nền gạch Ceramic, mái BTCT	m^2	5.879.000
17.20	Nền gạch Ceramic, mái BTCT + dán ngói	m^2	6.272.000
Trường hợp móng có gia cố cọc BTCT thì đơn giá tăng 15% đơn giá cùng kết cấu.			
18	**Nhà sàn có tầng (1 trệt, 1 lầu): trụ BTCT, đà BTCT, khung cột BTCT, sàn lầu ván gỗ nhóm 4, vách xây tường, không có trần, có sê nô**		
18.1	Tầng trệt sàn gỗ nhóm 4, mái fibrôximăng	m^2	5.027.000
18.2	Tầng trệt sàn gỗ nhóm 4, mái tole tráng kẽm	m^2	5.043.000
18.3	Tầng trệt sàn gỗ nhóm 4, mái tole giả ngói	m^2	5.058.000
18.4	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	5.070.000
18.5	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	5.086.000
18.6	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	5.101.000
18.7	Tầng trệt sàn BTCT, láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	5.009.000
18.8	Tầng trệt sàn BTCT, láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	5.025.000
18.9	Tầng trệt sàn BTCT, láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	4.994.000
18.10	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	5.041.000
18.11	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	5.103.000
18.12	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	5.118.000
18.13	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch Ceramic, mái fibrôximăng	m^2	5.110.000

18.14	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch Ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	5.126.000
18.15	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch Ceramic, mái tole giả ngói	m^2	5.150.000
18.16	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch bông, mái BTCT	m^2	5.591.000
18.17	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch Ceramic, mái BTCT	m^2	5.615.000
19	**Nhà sàn có tầng (1 trệt, 1 lầu): trụ BTCT, đà BTCT, khung cột BTCT, sàn lầu lót tấm xi măng Cemboard (lát gạch ceramic), vách xây tường, không có trần, có sê nô**		
19.1	Tầng trệt sàn gỗ nhóm 4, mái fibrôximăng	m^2	5.050.000
19.2	Tầng trệt sàn gỗ nhóm 4, mái tole tráng kẽm	m^2	5.066.000
19.3	Tầng trệt sàn gỗ nhóm 4, mái tole giả ngói	m^2	5.081.000
19.4	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	5.093.000
19.5	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	5.108.000
19.6	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	5.100.000
19.7	Tầng trệt sàn BTCT, láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	4.989.000
19.8	Tầng trệt sàn BTCT, láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	5.005.000
19.9	Tầng trệt sàn BTCT, láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	5.020.000
19.10	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	5.067.000
19.11	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	5.083.000
19.12	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	5.098.000
19.13	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch Ceramic, mái fibrôximăng	m^2	5.089.000
19.14	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch Ceramic, mái tole	m^2	5.105.000

	tráng kẽm		
19.15	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch Ceramic, mái tole giả ngói	m^2	5.120.000
19.16	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch bông, mái BTCT	m^2	5.615.000
19.17	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch Ceramic, mái BTCT	m^2	5.638.000
20	**Nhà sàn có tầng (1 trệt, 1 lầu): trụ BTCT, đà BTCT, khung cột BTCT, sàn BTCT, vách xây tường, không có trần, có sê nô**		
20.1	Sàn lót gạch tàu, mái fibrôximăng	m^2	5.191.000
20.2	Sàn lót gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m^2	5.194.000
20.3	Sàn lót gạch tàu, mái tole giả ngói	m^2	5.244.000
20.4	Sàn láng xi măng, mái fibrôximăng	m^2	5.075.000
20.5	Sàn láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m^2	5.078.000
20.6	Sàn láng xi măng, mái tole giả ngói	m^2	5.106.000
20.7	Sàn lót gạch bông, mái fibrôximăng	m^2	5.222.000
20.8	Sàn lót gạch bông, mái tole tráng kẽm	m^2	5.226.000
20.9	Sàn lót gạch bông, mái tole giả ngói	m^2	5.253.000
20.10	Sàn lót gạch Ceramic, mái fibrôximăng	m^2	5.260.000
20.11	Sàn lót gạch Ceramic, mái tole tráng kẽm	m^2	5.264.000
20.12	Sàn lót gạch Ceramic, mái tole giả ngói	m^2	5.291.000
20.13	Sàn lót gạch Ceramic, mái ngói	m^2	5.320.000
21	**Nhà sàn: trụ BTCT, đà BTCT, khung cột BTCT, vách xây tường, không có trần**		
21.1	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	m^2	5.372.000
21.2	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái fibrôximăng	m^2	5.448.000
21.3	Nền sàn lót đan BTCT, mái lá	m^2	5.109.000
21.4	Nền sàn lót đan BTCT, mái fibrôximăng	m^2	5.185.000
21.5	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole tráng kẽm	m^2	5.458.000
21.6	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole giả ngói	m^2	5.530.000
21.7	Nền sàn lót đan BTCT, mái tole tráng kẽm	m^2	5.195.000
21.8	Nền sàn lót đan BTCT, mái tole giả ngói	m^2	5.267.000

21.9	Nền sàn BTCT (lát gạch ceramic), mái lá	m^2	5.378.000
21.10	Nền sàn BTCT (lát gạch ceramic), mái fibrôximăng	m^2	5.430.000
21.11	Nền sàn BTCT (lát gạch ceramic), mái tole tráng kẽm	m^2	5.440.000
21.12	Nền sàn BTCT (lát gạch ceramic), mái tole giả ngói	m^2	5.511.000
21.13	Nền sàn BTCT (lát gạch ceramic), mái ngói	m^2	5.673.000
21.14	Nền sàn tấm xi măng Cemboard (lát gạch ceramic), mái lá	m^2	5.368.000
21.15	Nền sàn tấm xi măng Cemboard (lát gạch ceramic), mái fibrôximăng	m^2	5.444.000
21.16	Nền sàn tấm xi măng Cemboard (lát gạch ceramic), mái tole tráng kẽm	m^2	5.455.000
21.17	Nền sàn tấm xi măng Cemboard (lát gạch ceramic), mái tole giả ngói	m^2	5.526.000
21.18	Nền sàn tấm xi măng Cemboard (lát gạch ceramic), mái ngói	m^2	5.687.000
Trường hợp nền sàn gỗ tạp thì giảm 4,4% đơn giá cùng kết cấu so với nền sàn gỗ nhóm 4.			
22	**Nhà sàn: trụ BTCT, đà BTCT, khung cột thép tiền chế, vách tường, không có trần**		
22.1	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	m^2	5.334.000
22.2	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái fibrôximăng	m^2	5.440.000
22.3	Đà BTCT, nền sàn lót đan BTCT, mái lá	m^2	5.048.000
22.4	Đà BTCT, nền sàn lót đan BTCT, mái fibrôximăng	m^2	5.163.000
22.5	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole tráng kẽm	m^2	5.455.000
22.6	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole giả ngói	m^2	5.512.000
22.7	Đà BTCT, nền sàn lót đan BTCT, mái tole tráng kẽm	m^2	5.200.000
22.8	Đà BTCT, nền sàn lót đan BTCT, mái tole giả ngói	m^2	5.240.000
22.9	Nền sàn BTCT (lát gạch ceramic), mái lá	m^2	5.371.000

22.10	Nền sàn BTCT (lát gạch ceramic), mái fibrôximăng	m^2	5.477.000
22.11	Nền sàn BTCT (lát gạch ceramic), mái tole tráng kẽm	m^2	5.518.000
22.12	Nền sàn BTCT (lát gạch ceramic), mái tole giả ngói	m^2	5.563.000
22.13	Nền sàn tấm xi măng Cemboard (lát gạch ceramic), mái tole tráng kẽm	m^2	5.532.000
22.14	Nền sàn tấm xi măng Cemboard (lát gạch ceramic), mái tole giả ngói	m^2	5.572.000
Trường hợp nền sàn gỗ tạp thì giảm 4,4% đơn giá cùng kết cấu so với nền sàn gỗ nhóm 4.			
23	**Nhà sàn: trụ BTCT, khung cột gỗ nhóm 4, vách ván gỗ nhóm 4, không có trần**		
23.1	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	m^2	4.951.000
23.2	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái fibrôximăng	m^2	5.072.000
23.3	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole tráng kẽm	m^2	5.112.000
23.4	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole giả ngói	m^2	5.153.000
23.5	Đà gỗ, nền sàn lót đan BTCT, mái lá	m^2	4.670.000
23.6	Đà gỗ, nền sàn lót đan BTCT, mái fibrôximăng	m^2	4.790.000
23.7	Đà gỗ, nền sàn lót đan BTCT, mái tole tráng kẽm	m^2	4.830.000
23.8	Đà gỗ, nền sàn lót đan BTCT, mái tole giả ngói	m^2	4.869.000
23.9	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	m^2	5.227.000
23.10	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái fibrôximăng	m^2	5.345.000
23.11	Đà BTCT, nền sàn lót đan BTCT mái lá	m^2	4.963.000
23.12	Đà BTCT, nền sàn lót đan BTCT, mái fibrôximăng	m^2	5.082.000
23.13	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole tráng kẽm	m^2	5.386.000
23.14	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole giả ngói	m^2	5.426.000
23.15	Đà BTCT, nền sàn lót đan BTCT, mái tole tráng kẽm	m^2	5.123.000
23.16	Đà BTCT, nền sàn lót đan BTCT, mái tole giả ngói	m^2	5.163.000

23.17	Nền sàn BTCT (lát gạch ceramic), mái lá	m^2	5.263.000
23.18	Nền sàn BTCT (lát gạch ceramic), mái fibrôximăng	m^2	5.382.000
23.19	Nền sàn BTCT (lát gạch ceramic), mái tole tráng kẽm	m^2	5.425.000
23.20	Nền sàn BTCT (lát gạch ceramic), mái tole giả ngói	m^2	5.463.000
23.21	Nền sàn tấm xi măng Cemboard (lát gạch ceramic), mái tole tráng kẽm	m^2	5.437.000
23.22	Nền sàn tấm xi măng Cemboard (lát gạch ceramic), mái tole giả ngói	m^2	5.477.000
Trường hợp nền sàn gỗ tạp thì giảm 4,4% đơn giá cùng kết cấu so với nền sàn gỗ nhóm 4.			
24	**Nhà sàn: trụ BTCT, khung cột gỗ tạp, vách ván gỗ tạp, không có trần**		
24.1	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	m^2	4.028.000
24.2	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái fibrôximăng	m^2	4.036.000
24.3	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole tráng kẽm	m^2	4.039.000
24.4	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole giả ngói	m^2	4.118.000
24.5	Đà gỗ, nền sàn lót đan BTCT, mái lá	m^2	3.748.000
24.6	Đà gỗ, nền sàn lót đan BTCT, mái fibrôximăng	m^2	3.754.000
24.7	Đà gỗ, nền sàn lót đan BTCT, mái tole tráng kẽm	m^2	3.795.000
24.8	Đà gỗ, nền sàn lót đan BTCT, mái tole giả ngói	m^2	3.836.000
24.9	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	m^2	4.384.000
24.10	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái fibrôximăng	m^2	4.390.000
24.11	Đà BTCT, nền sàn lót đan BTCT, mái lá	m^2	4.121.000
24.12	Đà BTCT, nền sàn lót đan BTCT, mái fibrôximăng	m^2	4.128.000
24.13	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole tráng kẽm	m^2	4.431.000
24.14	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole giả ngói	m^2	4.471.000
24.15	Đà BTCT, nền sàn lót đan BTCT, mái tole tráng kẽm	m^2	4.168.000

24.16	Đà BTCT, nền sàn lót đan BTCT, mái tole giả ngói	m^2	4.208.000
24.17	Nền sàn BTCT, mái lá	m^2	4.421.000
24.18	Nền sàn BTCT, mái fibrôximăng	m^2	4.427.000
24.19	Nền sàn BTCT, mái tole tráng kẽm	m^2	4.468.000
24.20	Nền sàn BTCT, mái tole giả ngói	m^2	4.508.000
Trường hợp nền sàn gỗ tạp thì giảm 4,4% đơn giá cùng kết cấu so với nền sàn gỗ nhóm 4.			
25	**Nhà sàn: trụ gỗ tạp, đà gỗ tạp, khung cột gỗ tạp, vách lá, không có trần**		
25.1	Nền sàn gỗ tạp, mái lá	m^2	2.700.000
25.2	Nền sàn gỗ tạp, mái fibrôximăng	m^2	2.705.000
25.3	Nền sàn gỗ tạp, mái tole tráng kẽm	m^2	2.746.000
25.4	Nền sàn gỗ tạp, mái tole giả ngói	m^2	2.786.000
25.5	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	m^2	2.903.000
25.6	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái fibrôximăng	m^2	2.909.000
25.7	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole tráng kẽm	m^2	2.950.000
25.8	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole giả ngói	m^2	2.990.000
25.9	Nền sàn lót đan BTCT, mái lá	m^2	2.583.000
25.10	Nền sàn lót đan BTCT, mái fibrôximăng	m^2	2.589.000
25.11	Nền sàn lót đan BTCT, mái tole tráng kẽm	m^2	2.631.000
25.12	Nền sàn lót đan BTCT, mái tole giả ngói	m^2	2.671.000
26	**Nhà sàn: trụ gỗ tạp, đà gỗ tạp, khung cột thép tiền chế, vách lá, không có trần**		
26.1	Nền sàn gỗ tạp, mái lá	m^2	2.890.000
26.2	Nền sàn gỗ tạp, mái fibrôximăng	m^2	2.980.000
26.3	Nền sàn gỗ tạp, mái tole tráng kẽm	m^2	3.021.000
26.4	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	m^2	3.094.000
26.5	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái fibrôximăng	m^2	3.183.000
26.6	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole tráng kẽm	m^2	3.225.000
26.7	Nền sàn lót đan BTCT, mái lá	m^2	2.775.000
26.8	Nền sàn lót đan BTCT, mái fibrôximăng	m^2	2.864.000

26.9	Nền sàn lót đan BTCT, mái tole tráng kẽm	m^2	2.906.000
27	**Nhà sàn: trụ gỗ nhóm 4, đà gỗ nhóm 4, khung cột gỗ nhóm 4, vách lá, không có trần**		
27.1	Nền sàn gỗ tạp, mái lá	m^2	3.168.000
27.2	Nền sàn gỗ tạp, mái fibrôximăng	m^2	3.286.000
27.3	Nền sàn gỗ tạp, mái tole tráng kẽm	m^2	3.328.000
27.4	Nền sàn gỗ tạp, mái tole giả ngói	m^2	3.368.000
27.5	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	m^2	3.371.000
27.6	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái fibrôximăng	m^2	3.490.000
27.7	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole tráng kẽm	m^2	3.532.000
27.8	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole giả ngói	m^2	3.572.000
27.9	Nền sàn lót đan BTCT, mái lá	m^2	3.052.000
27.10	Nền sàn lót đan BTCT, mái fibrôximăng	m^2	3.171.000
27.11	Nền sàn lót đan BTCT, mái tole tráng kẽm	m^2	3.212.000
28	**Nhà ở biệt thự một tầng: móng BTCT, đà BTCT, khung cột BTCT, tường ốp gạch cao cấp hoặc ốp gỗ, sơn hoàn thiện, trần thạch cao có hoa văn trang trí, trần hộp kim, cửa gỗ nhóm II, cửa nhôm cao cấp hoặc tương đương**		
28.1	Nền lát gạch Granit, mái tole giả ngói	m^2	9.409.000
28.2	Nền lát gạch Granit, mái ngói	m^2	9.635.000
29	**Nhà xưởng, nhà kho**		
29.1	Nhà xưởng không có cầu trục, móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, nền BTCT, cột thép, vì kèo xà gồ thép, mái lợp tole, xây tường	m^2	2.978.000
29.2	Nhà xưởng không có cầu trục, móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, nền BTCT có lát gạch ceramic, cột thép, vì kèo xà gồ thép, mái lợp tole, xây tường	m^2	3.167.000
29.3	Nhà xưởng không có cầu trục, móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, nền BTCT, cột thép, vì kèo xà gồ thép, mái lợp tole, xây tường lửng ≤ 2,5m phía trên lắp dựng tole.	m^2	2.933.000
29.4	Nhà xưởng không có cầu trục, móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, nền BTCT có lát gạch	m^2	3.121.000

	ceramic, cột thép, vì kèo xà gồ thép, mái lợp tole, xây tường lửng ≤ 2,5m phía trên lắp dựng tole		
29.5	Nhà xưởng không có cầu trục, móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, nền BTCT, cột thép, vì kèo xà gồ thép, mái lợp tole, vách tole	m^2	2.871.000
29.6	Nhà xưởng không có cầu trục, móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, nền BTCT có lát gạch ceramic, cột thép, vì kèo xà gồ thép, mái lợp tole, vách tole	m^2	3.059.000

PHỤ LỤC II

BẢNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI MỘT SỐ LOẠI NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH KHÁC
(Kèm theo Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Loại nhà, công trình khác	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	**Nhà giữ vườn, nhà chứa củi, mái che (các hạng mục này đều không có vách)**		
1.1	Cột BTCT đúc sẵn, mái lợp tole		
	- Nền đất	m^2	426.000
	- Nền láng xi măng	m^2	480.000
	- Nền gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m^2	572.000
	- Nền lát đan xi măng	m^2	584.000
1.2	Cột BTCT đúc sẵn, mái lá		
	- Nền đất	m^2	401.000
	- Nền láng xi măng	m^2	455.000
	- Nền gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m^2	547.000
	- Nền lát đan xi măng	m^2	559.000
1.3	Cột gỗ nhóm 4 hoặc thép tiền chế, mái tole		
	- Nền đất	m^2	416.000
	- Nền láng xi măng	m^2	471.000

	- Nền gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m^2	563.000
	- Nền lát đan xi măng	m^2	575.000
1.4	Cột gỗ tạp, tre, mái lá		
	- Nền đất	m^2	328.000
	- Nền láng xi măng	m^2	382.000
	- Nền gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m^2	474.000
	- Nền lát đan xi măng	m^2	486.000
Tùy theo từng loại vách, cột áp dụng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.			
2	**Nhà vệ sinh**		
2.1	Đối với nhà vệ sinh độc lập căn cứ vào thực tế móng, khung nhà, nền, vách, mái áp dụng đơn giá các loại nhà tương đương để tính toán bồi thường.		
2.2	Hầm tự hoại	Cái	7.276.000
3	**Sàn nước, cầu dẫn cặp bến sông, kênh, mương**		
3.1	Trụ gỗ tạp, đà gỗ tạp, sàn lót ván bằng gỗ tạp	m^2	577.000
3.2	Trụ gỗ tạp, đà gỗ tạp, sàn lót đan BTCT	m^2	715.000
3.3	Trụ gỗ nhóm 4, đà gỗ nhóm 4, sàn lót ván bằng gỗ nhóm 4	m^2	1.427.000
3.4	Trụ BTCT hoặc BTĐS, đà gỗ tạp, sàn lót ván gỗ tạp	m^2	1.030.000
3.5	Trụ BTCT hoặc BTĐS, đà gỗ nhóm 4, sàn lót ván gỗ nhóm 4	m^2	1.296.000
3.6	Trụ, đà BTCT hoặc BTĐS, sàn lót đan BTCT	m^2	1.633.000
3.7	Trụ, đà BTCT hoặc BTĐS, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ dày 10cm	m^2	1.688.000
Trường hợp đặc biệt khác thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo Điều 3 Quyết định này.			
4	**Sân phơi, bãi chứa, đường đi**		
4.1	Lót đá dăm, đá xô bồ	m^2	60.000
4.2	Láng xi măng (không bê tông lót)	m^2	103.000
4.3	Lát gạch tàu, lát đan bê tông	m^2	163.000

4.4	Bê tông đá 4x6 dày 10cm	m^2	134.000
4.5	Láng xi măng (có bê tông lót đá 4x6)	m^2	195.000
4.6	Lát gạch bông (có bê tông lót đá 4x6)	m^2	327.000
4.7	Bê tông đá 1x2 dày 10cm	m^2	140.000
4.8	Lát gạch Ceramic	m^2	178.000
4.9	Phủ nhựa (có gia cố nền đá cấp phối theo tiêu chuẩn)	m^2	564.000
4.10	Bê tông cốt thép đá 1x2 dày 10cm	m^2	225.000
4.11	Lát gạch tự chèn (hoặc tương đương)	m^2	158.000
Trường hợp chiều dày lớp đá, bê tông tăng, giảm so với quy cách thì khối lượng được cộng thêm hoặc giảm trừ theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.			
5	**Hàng rào các loại**		
5.1	Hàng rào trụ, đà bằng BTCT		
	- Xây tường 10cm	m^2	1.166.000
	- Chân xây tường 10cm, trên khung thép hình, song sắt	m^2	1.325.000
	- Chân xây tường 10cm, trên khung thép hình, lưới B40	m^2	1.240.000
	- Chân xây tường 10cm, trên khung thép hình, lưới kẽm gai	m^2	1.238.000
	- Rào lưới B40	m^2	771.000
	- Trường hợp xây tường 20cm thì áp dụng tăng thêm theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này. - Trường hợp không xây chân tường thì đơn giá tăng 3,7% đơn giá cùng kết cấu (trừ kết cấu Rào lưới B40).		
5.2	Hàng rào trụ xây gạch:		
	- Xây tường 10cm	m^2	722.000
	- Chân xây tường 10cm, trên khung thép hình, song sắt	m^2	885.000
	- Chân xây tường 10cm, trên khung thép hình, lưới B40	m^2	809.000

	- Chân xây tường 10cm, trên khung thép hình, lưới kẽm gai	m^2	808.000
	- Trường hợp xây tường 20cm thì áp dụng tăng thêm theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này. - Trường hợp không xây chân tường thì đơn giá tăng 3,7% đơn giá cùng kết cấu.		
5.3	Hàng rào trụ đá, trụ gỗ nhóm 4 hoặc trụ bê tông đúc sẵn, không đà:		
	- Rào lưới B40 hoặc chân xây tường 10cm, trên lưới B40	m^2	151.000
	- Rào lưới kẽm gai	m^2	136.000
	- Rào song gỗ tạp	m^2	111.000
5.4	Hàng rào trụ gỗ nhóm 4, không đà		
	- Rào lưới B40	m^2	196.000
	- Rào lưới kẽm gai	m^2	181.000
	- Rào song gỗ tạp	m^2	156.000
5.5	Hàng rào trụ gỗ tạp, không đà		
	- Rào lưới B40	m^2	125.000
	- Rào lưới kẽm gai	m^2	110.000
	- Rào song gỗ tạp	m^2	85.000
5.6	Hàng rào trụ thép hình, khung thép hình, song sắt + lưới B40	m^2	650.000
5.7	Hàng rào trụ inox, khung inox, song inox	m^2	1.872.000
5.8	Trụ, đà BTCT, tường xây gạch có gắn lam, ô hoa trang trí	m^2	1.282.000
5.9	Hàng rào cột thép tiền chế hoặc cột BTĐS chôn chân, đà BTĐS (chân xây tường hoặc không xây tường) khung thép hình, song sắt	m^2	836.000
5.10	Hàng rào cột thép tiền chế hoặc cột BTĐS chôn chân, đà BTĐS (chân xây tường hoặc không xây tường) khung thép hình, Lưới B40	m^2	676.000
5.11	Hàng rào cột thép tiền chế hoặc cột BTĐS chôn chân, đà BTĐS (chân xây tường hoặc không xây tường) rào kẽm gai	m^2	284.000

5.12	Hàng rào cột BTCT, đà BTCT, chân xây tường, song rào bê tông ly tâm đúc sẵn	m^2	1.010.000
6	**Cổng hàng rào**		
6.1	Móng, trụ BTCT, xây gạch ốp trụ, ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng thép + song sắt hoặc bằng song sắt	m^2	1.631.000
6.2	Móng, trụ BTCT, xây gạch ốp trụ, sơn nước; cửa cổng bằng thép + song sắt hoặc bằng song sắt	m^2	1.514.000
6.3	Móng, trụ BTCT, ốp gạch ceramic; cửa cổng khung lưới B40	m^2	1.243.000
6.4	Móng, trụ BTCT, sơn nước; cửa cổng khung lưới B40	m^2	1.097.000
6.5	Trụ xây gạch, ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng thép + song sắt hoặc bằng song sắt	m^2	1.322.000
6.6	Trụ xây gạch, sơn nước; cửa cổng bằng thép + song sắt hoặc bằng song sắt	m^2	1.196.000
6.7	Trụ xây gạch, ốp gạch ceramic; cửa cổng khung lưới B40	m^2	1.139.000
6.8	Trụ xây gạch, sơn nước; cửa cổng khung lưới B40	m^2	1.003.000
Trường hợp kết cấu cột có thay đổi thì được tính tăng, giảm theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.			
7	**Hồ chứa nước, hồ nuôi thủy sản gia đình**		
7.1	Hồ chứa nước (đơn vị tính 1m^3 chứa)		
7.1.1	Trên mặt đất (các hạng mục này không nắp)		
	- Vách tường 10cm, đáy láng xi măng (có bê tông lót đá 4x6 dày 8cm)	m^3	998.000
	- Vách tường 20cm, đáy láng xi măng (có bê tông lót đá 4x6 dày 8cm)	m^3	1.133.000
	- Vách tường 10cm, đáy BTCT dày 8cm	m^3	1.092.000
	- Vách tường 20cm, đáy BTCT dày 8cm	m^3	1.214.000
	- Vách BTCT dày 10cm, đáy BTCT dày 10cm	m^3	1.555.000
7.1.2	Âm dưới đất		
	- Tường 10cm, đáy BTCT dày 8cm	m^3	1.147.000

	- Tường 20cm, đáy BTCT dày 8cm	m^3	1.370.000
	- Vách BTCT dày 10cm, đáy BTCT dày 10cm	m^3	1.604.000
Trường hợp vách bằng tấm Fibro xi măng thì đơn giá giảm 15% đơn giá cùng kết cấu với vách tường 10cm.			
7.2	Hồ nuôi thủy sản (đơn vị tính 1m^3 chứa)		
7.2.1	Tường 10cm, đáy gia cố nền bê tông dày 8cm	m^3	898.000
7.2.2	Tường 20cm, đáy gia cố nền bê tông dày 8cm	m^3	1.295.000
7.2.3	Tường 10cm, đáy láng xi măng (có bê tông lót đá 4x6 dày 8cm)	m^3	950.000
7.2.4	Tường 20cm, đáy láng xi măng (có bê tông lót đá 4x6 dày 8cm)	m^3	1.342.000
7.2.5	Tường 10cm, đáy lót cao su	m^3	395.000
7.2.6	Tường 20cm, đáy lót cao su	m^3	769.000
7.2.7	Xung quanh gỗ tạp, lót cao su chiều cao ≤ 1,2m	m^3	106.000
8	**Cầu giao thông (không phải nguồn vốn nhà nước)**		
8.1	Móng, trụ bằng BTCT, đà BTCT, mặt cầu BTCT, bề rộng mặt cầu B ≤ 3,5m	m^2/mặt sàn	3.606.000
8.2	Móng, trụ bằng BTCT, đà gỗ, mặt cầu lót ván, bề rộng B ≤ 2m	m^2/mặt sàn	2.819.000
8.3	Móng, trụ bằng cây gỗ tạp, đà gỗ, mặt cầu lót ván, bề rộng B ≤ 2m	m^2/mặt sàn	885.000
8.4	Móng, trụ bằng BTCT, đà BTCT, đà nhịp giữa bằng sắt, mặt cầu BTCT, bề rộng B ≤ 2m	m^2/mặt sàn	4.081.000
8.5	Móng, trụ bằng BTCT, đà BTCT, đà nhịp giữa bằng sắt, mặt cầu lót ván, bề rộng B ≤ 2m	m^2/mặt sàn	3.629.000
8.6	Cầu gỗ tạp (cầu khỉ: có 3 nhịp trở lên, có trụ cầu giằng chéo, có tay vịn tre hoặc gỗ)	md	236.000
9	**Chuồng, trại chăn nuôi**		
9.1	**Cột BTCT đúc sẵn, xây tường lửng ≤ 1,2m, mái lợp tole**		
	- Nền đất	m^2	634.000
	- Nền láng xi măng	m^2	695.000
	- Nền lót gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m^2	796.000

	- Nền đan xi măng	m^2	799.000
	- Nền BTCT	m^2	810.000
Trường hợp chuồng, trại chăn nuôi dưới sông (dạng sàn BTCT) thì đơn giá tăng 47% so với nền BTCT tại mục này.			
9.2	**Cột gỗ nhóm 4 hoặc thép tiền chế, xây tường lửng ≤ 1,2m, mái lợp tole**		
	- Nền đất	m^2	657.000
	- Nền láng xi măng	m^2	718.000
	- Nền lót gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m^2	819.000
	- Nền đan xi măng	m^2	822.000
	- Nền BTCT	m^2	833.000
9.3	**Cột gỗ tạp, tre, vách gỗ tạp, mái lá**		
	- Nền đất	m^2	505.000
	- Nền láng xi măng	m^2	566.000
	- Nền lót gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m^2	667.000
	- Nền đan xi măng	m^2	670.000
	- Nền BTCT	m^2	675.000
	- Sàn gỗ tạp (chăn nuôi dưới sông hoặc trên mặt đất)	m^2	619.000
10	**Trại ghe**		
10.1	Cột BTCT đúc sẵn, mái lợp tole	m^2	319.000
10.2	Cột BTCT đúc sẵn, mái lá	m^2	308.000
10.3	Cột gỗ nhóm 4, mái tole	m^2	261.000
10.4	Cột gỗ tạp, tre, mái lá	m^2	230.000
10.5	Cột gỗ tạp, tre, mái tole	m^2	246.000
Tùy theo từng loại cột áp dụng theo quy định tại khoản 4 Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.			
11	**Bờ kè và tường chắn**		
11.1	Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, tường xây gạch		
	- Chiều cao dưới 1m		
	+ Tường 10cm	md	1.269.000

	+ Tường 20cm	md	1.386.000
	- Chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m		
	+ Tường 10cm	md	1.840.000
	+ Tường 20cm	md	1.994.000
	- Chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m		
	+ Tường 10cm	md	2.743.000
	+ Tường 20cm	md	3.184.000
11.2	- Kè xây đá hộc, mặt kè dày 20cm, có mái dốc, chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m	md	1.832.000
	- Kè xây đá hộc, mặt kè dày 20cm, có mái dốc, chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m	md	2.923.000
11.3	- Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, dùng rọ đá hộc, chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m	md	1.714.000
	- Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, dùng rọ đá hộc, chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m	md	2.671.000
11.4	- Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, ghép đan BTCT, chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m	md	2.080.000
	- Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, ghép đan BTCT, chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m	md	4.488.000
	Trường hợp ghép tấm fibrôximăng thì đơn giá giảm 38% đơn giá cùng kết cấu.		
11.5	- Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, phía dưới ghép đan BTCT chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m, phía trên tường BTCT chiều cao tường từ 1 đến dưới 1,5m	md	4.505.000
	- Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, phía dưới ghép đan BTCT chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m, phía trên tường BTCT chiều cao tường từ 1,5 đến 2,5m	md	6.239.000
11.6	Cọc gỗ, vách ghép tole kẽm hoặc các loại ván gỗ tạp	md	668.000
11.7	- Cọc gỗ, vách ghép tấm fibrôximăng		
	+ Chiều cao nhỏ hơn 1m	md	314.000
	+ Chiều cao từ 1m đến 1,5m	md	448.000
11.8	Kè chắn bằng cọc gỗ ghép mê bồ; cao su (hoặc các vật liệu tương đương)	md	154.000

Trường hợp chiều cao lớn hơn 2,5m thì cộng (+) thêm khối lượng dư đó theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.			
12	**Miếu, miễu thờ các loại, khung BTCT (kể cả BTĐS) mái ngói, tole, tường xây gạch**		
12.1	Miếu thờ có diện tích dưới $1m^2$	Cái	1.539.000
12.2	Miếu thờ có diện tích từ $1m^2$ đến dưới $2m^2$	Cái	3.489.000
12.3	Miễu thờ	Cái	550.000
Những trường hợp còn lại thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định dựa trên cơ sở tiêu chuẩn các cấp nhà tương đương.			
13	**Bàn thờ Ông Thiên**		
13.1	Trụ gỗ tạp	Cái	305.000
13.2	Trụ gỗ (nhóm 4)	Cái	679.000
13.3	Trụ thép hình	Cái	764.000
13.4	Trụ xây gạch	Cái	397.000
13.5	Trụ BTCT	Cái	1.084.000
13.6	Trụ BTCT đúc sẵn	Cái	928.000
14	**Giếng khoan bơm tay (cây nước)**	Cây	6.453.000
15	**Cống, bọng (không tính các loại cống, bọng làm bằng thân cây dừa, thùng phuy nhựa,…)**		
15.1	Ống bằng sành từ D100mm trở lên	md	173.000
15.2	Cống, bọng BTCT D100mm	md	246.000
15.3	Cống, bọng BTCT D200mm	md	332.000
15.4	Cống, bọng BTCT D300mm	md	706.000
15.5	Cống, bọng BTCT D400mm	md	838.000
15.6	Cống, bọng BTCT D500mm	md	999.000
15.7	Cống, bọng BTCT D600mm	md	1.180.000
15.8	Cống, bọng BTCT D800mm	md	1.732.000
15.9	Cống, bọng BTCT D1000mm	md	2.178.000
15.10	Cống, bọng dạng hộp có miệng rộng trên 1m		
	- Xây gạch dày 10cm	md	2.156.000

	- Bằng BTCT dày 8cm	md	1.610.000
	- Xây gạch dày 20cm	md	2.503.000
15.11	Cống, bọng dạng hộp có miệng rộng dưới 1m		
	- Xây gạch dày 10cm	md	1.496.000
	- Bằng BTCT dày 8cm	md	1.260.000
	- Xây gạch dày 20cm	md	2.247.000
15.12	Cống, bọng ống nhựa PVC		
	- D100mm	md	174.000
	- D200mm	md	468.000
	- D300mm	md	1.168.000
	- D400mm	md	1.373.000
	- D500mm	md	1.541.000
Trường hợp cống không có trong đơn giá thì áp dụng theo khoản 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.			
16	**Mồ mả**		
16.1	Mộ đắp đất	Cái	15.000.000
16.2	Nấm mộ	Cái	10.000.000
16.3	Kim tĩnh	Cái	8.500.000
16.4	Mộ xây gạch	Cái	25.000.000
- Đối với các hạng mục phát sinh ngoài ngôi mộ chuẩn (gạch dán, ốp đá Granit, khuôn viên) được cộng thêm giá trị phần phát sinh theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này. - Nhà mồ tùy theo từng loại kết cấu thực tế móng, khung cột, nền, vách, mái áp dụng đơn giá nhà các loại nhà, công trình tương đương để tính bồi thường.			
17	**Di dời công tơ điện, đồng hồ nước, điện thoại (đang còn sử dụng)**		
17.1	Đối với hộ sắp xếp lại nhà trên đất còn lại		
	- Điện thoại bàn	Cái	446.000
	- Đồng hồ nước	Cái	1.193.000
	- Công tơ điện 01 pha	Cái	1.144.000
17.2	Đối với hộ phải di dời chỗ ở đi nơi khác		

	- Điện thoại bàn	Cái	892.000
	- Đồng hồ nước	Cái	2.388.000
	- Công tơ điện 01 pha	Cái	2.976.000
17.3	Đối với cáp truyền hình, internet thì căn cứ vào hợp đồng để tính bồi thường.		
17.4	Đối với trường hợp đồng hồ điện hoặc đồng hồ nước câu đuôi được tính bằng 50% giá trị nêu trên.		

PHỤ LỤC III

BẢNG ĐƠN GIÁ CÔNG TÁC XÂY DỰNG MỚI

(Kèm theo Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Nội dung công tác xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Bê tông đá 1x2, M200	m^3	1.403.000
2	BTCT móng đá 1x2, M200	m^3	2.259.000
3	BTCT cột đá 1x2, M200	m^3	7.707.000
4	BTCT đà, dầm đá 1x2, M200	m^3	7.608.000
5	Bê tông đá 4x6, M100	m^3	1.263.000
6	Xây tường 10cm bằng gạch thẻ trát 02 mặt	m^2	411.000
7	Xây tường 20cm bằng gạch thẻ trát 02 mặt	m^2	661.000
8	Xây tường 10cm bằng gạch ống trát 02 mặt	m^2	320.000
9	Xây tường 20cm bằng gạch ống trát 02 mặt	m^2	474.000
10	Xây móng bằng đá chẻ	m^3	1.868.000
11	Xây đá hộc	m^3	1.671.000
12	Trát đá mài, đá rửa	m^2	504.000
13	Trát tường	m^2	84.000
14	Ốp hoặc lát đá granit (đá trứng, đá kim sa, đỏ ru bi)	m^2	2.247.000
15	Ốp hoặc lát đá granit các loại	m^2	1.461.000

16	Ốp gạch cẩm thạch	m^2	375.000
17	Ốp đá chẽ chân tường	m^2	391.000
18	Ốp gạch men Ceramic 250x400	m^2	255.000
19	Ốp gạch men Ceramic 300x600	m^2	267.000
20	Ốp gạch thạch anh (Granite) 300x600mm	m^2	432.000
21	Ốp kính	m^2	173.000
22	Ốp gỗ nhóm 4	m^3	391.000
23	Lát gạch ceramic 300x300mm	m^2	195.000
24	Lát gạch ceramic 400x400mm	m^2	179.000
25	Lát gạch ceramic 500x500mm	m^2	169.000
26	Lát gạch ceramic 600x600mm	m^2	229.000
27	Lát gạch thạch anh (Granite) 300x300mm	m^2	292.000
28	Lát gạch thạch anh (Granite) 400x400mm	m^2	268.000
29	Lát gạch thạch anh (Granite) 300x600mm hoặc 600x600mm	m^2	326.000
30	Lát gạch thạch anh (Granite) 800x800mm	m^2	426.000
31	Nền gạch tàu	m^2	127.000
32	Nền gạch tàu (có bê tông lót đá 4x6)	m^2	253.000
33	Nền đan xi măng	m^2	166.000
34	Nền láng xi măng (có bê tông lót đá 4x6)	m^2	188.000
35	Nền láng xi măng (không có bê tông lót đá 4x6)	m^2	61.000
36	Nền lát gạch bê tông tự chèn (có bê tông lót đá 4x6)	m^2	290.000
37	Nền gạch bông (có bê tông lót đá 4x6)	m^2	311.000
38	Nền lát gạch Ceramic (có bê tông lót đá 4x6)	m^2	305.000
39	Đá granit lót nền sân và lót nền nhà (nhiều chủng loại, hình dạng và kích thước không đồng bộ)	m^2	956.000
40	Nền bê tông đá 1x2, M200	m^2	140.000
41	Nền bê tông cốt thép đá 1x2, M200	m^2	211.000

42	Mái lá	m^2	97.000
43	Mái fibrôximăng	m^2	306.000
44	Mái lợp tole	m^2	335.000
45	Mái lợp tole nhựa	m^2	367.000
46	Mái lợp ngói loại 22 viên/m2	m^2	531.000
47	Vách nilon, lưới cước các loại	m^2	28.000
48	Vách lá	m^2	94.000
49	Vách fibrôximăng	m^2	201.000
50	Vách lưới B40	m^2	52.000
51	Vách tole	m^2	231.000
52	Vách tấm Cemboard		
	- Tấm Cemboard 4.5mm	m^2	171.000
	- Tấm Cemboard 6mm	m^2	192.000
	- Tấm Cemboard 8mm	m^2	216.000
	- Tấm Cemboard 10mm	m^2	252.000
53	Vách gỗ tạp	m^2	187.000
54	Vách ván gỗ nhóm 4	m^2	369.000
55	Sàn lót tole	m^2	255.000
56	Sàn lót ván gỗ tạp	m^2	420.000
57	Sàn lót ván gỗ nhóm 4	m^2	795.000
58	Sàn lót tấm Cemboard	m^2	547.000
59	Trần giấy ép cứng, mướp xốp	m^2	89.000
60	Trần ván ép	m^2	151.000
51	Trần tấm tole fibrociment phẳng	m^2	120.000
62	Trần tole kẽm màu	m^2	169.000
63	Trần bằng tấm thạch cao	m^2	292.000
64	Trần bằng tấm nhựa xốp	m^2	163.000
65	Trần bằng tấm Prima	m^2	169.000

66	Trần bằng Alu, Ogal	m^2	871.000
67	Trần bằng tấm cách nhiệt	m^2	64.000
68	Sàn, mái, sê nô bê tông cốt thép	m^3	6.455.000
69	Ô văng, mái hắt bê tông cốt thép	m^3	5.945.000
70	Bả Matit	m^2	31.000
71	Sơn tường (các loại)	m^2	55.000
72	Quét vôi	m^2	14.000
73	Lò trấu, lò nấu rượu (trừ lò bằng thép)	Cái	825.000
74	Hầm biogas xây gạch	Cái	16.665.000
75	Hầm biogas bằng nilong (cao su)	Cái	11.550.000

PHỤ LỤC IV

HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND Ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

1. Hướng dẫn cách áp dụng

a) Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng ban hành tại Phụ lục I đã bao gồm các bộ phận cấu tạo của căn nhà như: bậc cấp, sê nô, nhà vệ sinh, móng bê tông cốt thép đã gia cố cừ tràm, hệ thống chiếu sáng (trừ đồng hồ điện), hệ thống cấp (trừ đồng hồ nước), thoát nước, cửa đi, cửa sổ, tường đã trát, bả matic và sơn nước; đơn vị tính cho 1m^2 sàn sử dụng.

b) Biệt thự là nhà ở riêng biệt có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa), có tường rào và lối ra vào riêng biệt. Mỗi tầng có ít nhất 02 mặt tiền quay ra sân hoặc vườn. Kết cấu chịu lực: Khung, cột bê tông cốt thép hoặc tường chịu lực, sàn (lát gạch ceramic cao cấp, đá granit trở lên hoặc gỗ chất lượng cao hoặc bê tông cốt thép). Mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái ngói có trần đảm bảo cách âm, cách nhiệt và chống nóng.

c) Nhà có móng cọc bê tông cốt thép, cọc khoan nhồi được tính thêm 15% đơn giá nhà có kết cấu cùng loại được gia cố cừ tràm.

d) Nhà có nền cao hơn hoặc thấp hơn 0,45m (tính từ nền sân hoặc mặt đất tự nhiên hiện hữu đến cao độ hoàn thiện lát gạch của nền tầng trệt) thì được tính tăng, giảm khối lượng cát san lấp theo đơn giá thực tế tại thời điểm bồi thường.

đ) Nhà, nhà ở, công trình xây dựng đã trát nhưng chưa bả, sơn nước thì tính bằng 90% đơn giá nhà hoàn thiện.

e) Nhà, nhà ở, công trình xây dựng chưa trát tường tính bằng 78% đơn giá nhà hoàn thiện.

g) Nhà, nhà ở, công trình xây dựng tường vét vôi tính bằng 91,1% đơn giá nhà hoàn thiện.

2. Xử lý một số trường hợp phát sinh khi áp dụng đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng

a) Trong quá trình áp dụng đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng nếu có những bộ phận chi tiết kết cấu, kiến trúc khác so với quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thì được áp dụng tại Phụ lục III (Bảng đơn giá công tác xây dựng mới) để tính thay thế tăng hoặc giảm.

b) Trường hợp nhà, nhà ở, công trình xây dựng không có quy định trong Bảng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này thì được áp dụng đơn giá có kết cấu tương đương hoặc bồi thường theo đơn giá công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng gần nhất do Sở Xây dựng ban hành (trường hợp không có đơn giá trong Bảng công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng do Sở Xây dựng ban hành thì bồi thường theo đơn giá thị trường tại thời điểm thực hiện bồi thường và có ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính thuộc cấp thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước khi trình phê duyệt phương án).

c) Các loại gạch ốp tường, đá ốp tường, trần được tính cộng thêm vào giá trị bồi thường.

d) Đối với nhà có kết cấu vách, khung cột khác nhau thì áp dụng hệ số điều chỉnh kết cấu vách, khung cột theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Phụ lục này.

đ) Nhà từ 03 tầng trở lên (bao gồm tầng lửng); các công trình: chùa, nhà thờ, nhà kho, nhà xưởng, lò sấy nông sản, lò gạch, cửa hàng xăng dầu, lò đường, lò ấp vịt, trạm cấp nước sinh hoạt tập trung, trạm thủy văn, đê điều được quy định như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ đã được hoàn công theo quy định giao đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét phù hợp với quy định hiện hành về khối lượng, định mức, đơn giá xây dựng (trường hợp không đủ năng lực thì thuê đơn vị tư vấn đủ điều kiện năng lực theo quy định lập lại dự toán và thẩm tra) trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Giá trị dự toán được áp dụng thông báo thu hồi đất.

- Đối với trường hợp không có hồ sơ hoàn công giao đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuê đơn vị tư vấn (đủ điều kiện năng lực theo quy định) đo vẽ hiện trạng - lập dự toán, thuê tư vấn thẩm tra, sau đó gửi cơ quan chuyên môn thuộc cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng thẩm định. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào kết quả thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chi phí thuê đơn vị tư vấn được sử dụng từ nguồn kinh phí giải phóng mặt bằng của dự án và chi trả theo quy định.

e) Đối với trường hợp các loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng không có đơn giá hoặc có đơn giá nhưng chưa phù hợp theo thực tế hoặc có kết cấu mà không thể quy đổi theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này. Nếu có bản vẽ hoàn công và dự toán thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét phù hợp với quy định hiện hành về khối lượng, định mức, đơn giá xây dựng tại thời điểm thông báo thu hồi đất thì áp dụng bồi thường theo quy định hoặc xin ý kiến cơ quan chuyên môn cùng cấp để được hướng dẫn hoặc tiến hành thuê đơn vị tư vấn (đủ điều kiện năng lực theo quy định) đo vẽ hiện trạng - lập dự toán, thuê tư vấn thẩm tra (nếu không có hồ sơ bản vẽ hoàn công và dự toán), sau đó gửi cơ quan chuyên môn thuộc cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng thẩm định. Chi phí thuê đơn vị tư vấn được sử dụng từ nguồn kinh phí giải phóng mặt bằng của dự án và chi trả theo quy định.

g) Nhà có hành lang phía trước, hành lang xung quanh liên kế có cùng kết cấu với nhà chính thì áp dụng đơn giá cùng với đơn giá nhà chính. Đối với nhà có hành lang phía trước hoặc hành lang xung quanh liên kế có kết cấu khác với kết cấu nhà chính thì xác định theo đơn giá nhà và công trình cùng kết cấu tương đương.

h) Nhà liên kế có vách chung thì áp dụng đơn giá nhà cùng kết cấu nhân (x) với hệ số giảm 13% cho mỗi vách chung.

i) Nhà liên kế có vách nhờ thì áp dụng đơn giá nhà cùng kết cấu nhân (x) với hệ số giảm 26% cho mỗi vách nhờ.

k) Đối với nhà có sàn, vách, khung cột gỗ nhóm 2, nhóm 3: giao đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định từng chủng loại và giá thị trường tại thời điểm thu hồi đất để áp dụng cho phù hợp với thực tế.

l) Đối với nhà có tầng lửng bằng gỗ ván, tấm xi măng Cemboard có lát gạch Ceramic thì diện tích tầng trệt được tính theo đơn giá nhà trệt cùng kết cấu và diện tích sàn ván gỗ, tấm xi măng Cemboard có lát gạch Ceramic được áp dụng theo đơn giá như sau:

- Sàn lót ván gỗ tạp: 420.000 đồng/m^2.

- Sàn lót ván ép: 660.000 đồng/m^2.

- Sàn lót ván gỗ nhóm 04: 795.000 đồng/m^2.

- Sàn lót tấm xi măng Cemboard có lát gạch Ceramic: 840.000 đồng/m^2.

Đối với nhà có tầng lửng bằng bê tông cốt thép (gọi tắt là BTCT) thì diện tích phần (tầng trệt + lửng) được tính theo đơn giá nhà có tầng và diện tích phần còn lại được tính theo đơn giá nhà trệt cùng kết cấu.

3. Hệ số điều chỉnh kết cấu vách như sau:

Quy cách - kết cấu	Hệ số (K)

Vách tường	1,0
Vách ván gỗ nhóm 4	0,87
Vách tole	0,80
Vách ván gỗ tạp	0,78
Vách lá	0,72
Không vách	0,67

Đối với nhà, nhà ở, công trình có cùng kết cấu theo Bảng đơn giá nhà nhưng kết cấu vách có thay đổi so với kết cấu vách chuẩn hoặc nhà có cùng kết cấu theo Bảng đơn giá nhà nhưng có nhiều loại kết cấu vách khác nhau trong cùng một căn nhà thì thực hiện như sau:

a) Bước 1: xác định tỷ lệ phần trăm vách chuẩn (A%) và tỷ lệ phần trăm vách có kết cấu khác so với vách chuẩn (B%, C%).

b) Bước 2: xác định giá trị phần nhà, nhà ở, công trình có vách chuẩn (M)

M = tổng diện tích nhà x A% x đơn giá.

c) Bước 3: xác định giá trị phần nhà, nhà ở, công trình có vách khác vách chuẩn (N, H)

N = tổng diện tích nhà x B% x hệ số điều chỉnh (K) x đơn giá.

H = tổng diện tích nhà x C% x hệ số điều chỉnh (K) x đơn giá.

d) Bước 4: xác định giá trị bồi thường nhà, nhà ở, công trình (G)

G = M + N + H

4. Hệ số điều chỉnh kết cấu khung cột như sau:

Quy cách - kết cấu	**Hệ số**
Khung cột BTCT	1,0
Khung cột BTCT đúc sẵn, Khung cột thép tiền chế	0,83
Khung cột gỗ nhóm 4	1,01
Khung cột gạch	0,92
Khung cột gỗ tạp	0,80

Đối với nhà, nhà ở, công trình có cùng kết cấu theo Bảng đơn giá nhà nhưng kết cấu khung cột có thay đổi so với kết cấu khung cột chuẩn hoặc nhà có cùng kết cấu theo Bảng đơn giá nhà nhưng có nhiều loại kết cấu khung cột khác nhau trong cùng một căn nhà thì thực hiện như sau:

a) Bước 1: xác định tỷ lệ phần trăm nhà, nhà ở, công trình có khung cột chuẩn (A%) và tỷ lệ phần trăm cột có kết cấu khác so với khung cột chuẩn (B%, C%,).

b) Bước 2: xác định giá trị phần nhà, nhà ở, công trình có khung cột chuẩn (M)

M= tổng diện tích nhà x A% x đơn giá.

c) Bước 3: xác định giá trị phần nhà, nhà ở, công trình có khung cột khác khung cột chuẩn (N, H):

N = tổng diện tích nhà x B% x hệ số điều chỉnh (K) x đơn giá.

H = tổng diện tích nhà x C% x hệ số điều chỉnh (K) x đơn giá.

d) Bước 4: xác định giá trị bồi thường nhà, nhà ở, công trình (G)

G = M + N + H

5. Niên hạn sử dụng của nhà, công trình phục vụ sản xuất kinh doanh:

a) Các loại nhà, công trình có đánh giá niên hạn sử dụng:

- Mười lăm (15) năm đối với nhà, công trình hoặc kho một tầng: mái ngói hoặc mái tole, cột bê tông đúc sẵn, cột thép tiền chế hoặc cột gỗ nhóm 4 trở lên, lò than.

- Hai mươi bốn (24) năm đối với nhà, công trình hoặc kho một tầng: mái ngói hoặc mái tole, khung cột BTCT, lò gạch.

- Ba mươi (30) năm đối với nhà, công trình một tầng mái bằng BTCT hoặc nhà 02 tầng mái ngói hoặc mái tole, tường xây gạch, khung cột BTCT, bờ kè.

- Năm mươi (50) năm đối với nhà từ 03 tầng trở lên: tường xây gạch, mái bằng BTCT, khung cột BTCT.

- Ba mươi (30) năm đối với nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, có kết cấu khung cột BTCT.

- Các loại nhà, công trình khác áp dụng niên hạn sử dụng theo nhà, công trình có quy mô, kết cấu tương đương.

- Niên hạn sử dụng nhà, công trình được áp dụng thấp nhất là 15 năm.

b) Các công trình không đánh giá niên hạn sử dụng: các loại nhà, công trình có kết cấu là khung cột gỗ tạp thì không phải đánh giá chất lượng còn lại mà bồi thường theo giá trị xây mới.

6. Việc phân loại nhóm gỗ áp dụng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12619-1:2019: Gỗ - Phân loại (Phần 1: Theo mục đích sử dụng), TCVN 12619-2:2019: Gỗ - Phân loại (Phần 2: Theo tính chất vật lý và cơ học).